

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ
MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Tấn	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hiệu	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên
Ông Trần Văn Nghị	Thành viên
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Quý Hiệu	Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Số: 450 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2018, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 21 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Kiều Phi
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3190-2015-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.125.825.858.372	1.135.470.875.261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	268.755.686.149	407.677.036.164
1. Tiền	111		103.230.686.149	227.677.036.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		165.525.000.000	180.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.450.000.000	7.450.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.450.000.000	7.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		647.166.219.775	558.918.283.349
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	597.653.973.104	486.643.762.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.549.172.677	36.690.205.266
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	22.644.922.208	45.572.311.846
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(11.681.848.214)	(9.987.996.263)
IV. Hàng tồn kho	140		155.630.597.161	120.365.971.703
1. Hàng tồn kho	141	8	155.630.597.161	120.365.971.703
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.823.355.287	41.059.584.045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	31.138.843.088	32.418.254.127
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.064.323.013	3.040.830.713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.620.189.186	5.600.499.205
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.163.148.092.771	1.114.117.313.624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.577.826.012	11.608.243.772
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	8.577.826.012	11.608.243.772
II. Tài sản cố định	220		618.207.372.453	588.592.253.791
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	550.476.243.606	503.086.497.353
- Nguyên giá	222		1.610.663.069.883	1.467.696.867.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.060.186.826.277)	(964.610.370.624)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	36.763.701.195	57.229.227.905
- Nguyên giá	225		86.943.925.878	94.530.744.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.180.224.683)	(37.301.516.155)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	30.967.427.652	28.276.528.533
- Nguyên giá	228		37.890.148.666	33.548.135.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.922.721.014)	(5.271.607.133)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.175.363.879	20.853.898.392
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	22.175.363.879	20.853.898.392
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		514.187.530.427	493.062.917.669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	502.549.359.270	481.782.898.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	11.638.171.157	11.280.019.494
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.288.973.951.143	2.249.588.188.885

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

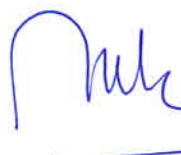
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.327.692.695.712	1.282.755.920.727
I. Nợ ngắn hạn	310		1.170.525.308.542	1.121.752.439.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	756.363.390.350	712.785.561.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.477.962.637	2.863.403.973
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.184.656.181	6.384.732.588
4. Phải trả người lao động	314		41.241.932.139	41.170.355.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	23.187.700.506	32.036.049.089
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		626.837.758	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	38.668.249.544	30.227.706.341
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	274.172.844.667	280.149.626.494
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.601.734.760	16.135.003.867
II. Nợ dài hạn	330		157.167.387.170	161.003.481.290
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	136.474.055.970	119.296.714.960
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	20.693.331.200	41.706.766.330
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		961.281.255.431	966.832.268.158
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	961.281.255.431	966.832.268.158
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	(12.061.327)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	357.387.422.404
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.764.642.324	63.862.522.869
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		18.316.619.851	3.591.218.324
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		34.448.022.473	60.271.304.545
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.288.973.951.143	2.249.588.188.885



Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu



Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng



Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.398.580.066.395	5.176.015.364.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		307.717.004.908	204.112.447.510
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	25	6.090.863.061.487	4.971.902.916.561
4. Giá vốn hàng bán	11	26	4.965.208.913.953	4.030.916.698.759
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		1.125.654.147.534	940.986.217.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	8.569.251.460	397.761.515.416
7. Chi phí tài chính	22	29	16.770.745.197	71.531.641.184
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.634.115.964	20.608.158.252
8. Chi phí bán hàng	25	30	900.876.445.105	766.610.381.915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	79.550.696.263	80.072.934.148
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		137.025.512.429	420.532.775.971
11. Thu nhập khác	31		2.087.848.615	5.502.666.391
12. Chi phí khác	32		895.143.074	3.461.966.482
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.192.705.541	2.040.699.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		138.218.217.970	422.573.475.880
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	28.829.553.161	82.868.705.588
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(358.151.663)	(1.997.599.253)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		109.746.816.472	341.702.369.545
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.695	6.334

Handwritten signature

Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Handwritten signature

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng



Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	138.218.217.970	422.573.475.880
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	110.106.278.062	145.646.265.507
Các khoản dự phòng	03	1.693.851.951	(1.650.743.100)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(98.180.664)	(97.399.410)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.488.051.988)	(348.061.167.823)
Chi phí lãi vay	06	16.634.115.964	20.608.158.252
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	258.066.231.295	239.018.589.306
Thay đổi các khoản phải thu	09	(93.954.552.898)	288.791.790.978
Thay đổi hàng tồn kho	10	(35.106.761.162)	448.698.009
Thay đổi các khoản phải trả	11	59.671.692.838	(297.759.092.142)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(19.487.050.056)	2.611.466.467
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.600.726.692)	(19.838.876.547)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.791.932.634)	(81.029.781.805)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.833.269.107)	(25.320.683.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.963.631.584	106.922.111.190
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(141.007.969.707)	(109.001.330.371)
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.450.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào công ty con	26	-	480.018.756.200
4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.488.051.988	54.560.134.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(132.519.917.719)	418.127.559.977
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.000.000.000.000	1.119.440.488.584
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.007.338.500.924)	(1.113.754.200.924)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.651.716.033)	(47.147.587.149)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(88.374.747.587)	(153.394.521.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(115.364.964.544)	(194.855.820.677)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(138.921.250.679)	330.193.850.490
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	407.677.036.164	77.484.066.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(99.336)	(880.590)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	268.755.686.149	407.677.036.164

nad

Như



Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là PGS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 985 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 985 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh như sau: chi nhánh Đồng Nai, chi nhánh Bình Khí, chi nhánh Miền Đông, chi nhánh VTGas, chi nhánh Miền Tây, chi nhánh Miền Trung và chi nhánh Nam Trung Bộ.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bình chứa khí CNG, bộ chuyển đổi khí CNG, chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận cổ tức.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	14.567.490.052	11.093.738.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.663.196.097	216.583.297.708
Các khoản tương đương tiền	165.525.000.000	180.000.000.000
	<u>268.755.686.149</u>	<u>407.677.036.164</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 0,3%/năm đến 6%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Gas Miền Trung	104.591.325.355	53.926.923.737
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	31.536.111.774	21.817.551.349
- Công ty TNHH Thiết Bị Hệ thống LPG	30.325.931.957	23.132.052.572
- Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	16.996.683.974	10.746.452.720
- Công ty Cổ phần Thép POMINA	11.706.828.154	16.388.832.991
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	52.198.665.599
- Các khoản phải thu khách hàng khác	382.779.250.415	296.732.215.792
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	19.717.841.475	11.701.067.740
	<u>597.653.973.104</u>	<u>486.643.762.500</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	1.328.271.267	3.041.221.267
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	2.048.246.059	3.193.779.172
- Ứng trước cho người lao động	3.780.134.335	4.341.264.616
- Phải thu từ khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
- Phải thu khác	12.186.078.528	9.524.965.057
b. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	2.192.019	22.171.081.734
	<u>22.644.922.208</u>	<u>45.572.311.846</u>
c. Phải thu dài hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	<u>8.577.826.012</u>	<u>11.608.243.772</u>

7. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu quá hạn				
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.609.247.217	1.826.473.052	1.616.725.481	1.131.707.837
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.352.597.144	1.676.298.572	912.786.674	456.393.337
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	407.416.410	122.224.923	581.217.372	174.365.212
Từ 3 năm trở lên	8.937.583.990	-	8.639.733.122	-
	<u>15.306.844.761</u>	<u>3.624.996.547</u>	<u>11.750.462.649</u>	<u>1.762.466.386</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Hàng mua đang đi đường	-	168.557
Nguyên liệu, vật liệu	26.537.347.165	35.199.820.204
Công cụ, dụng cụ	52.751.035.388	53.167.136.486
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.760.708.147	3.422.024.712
Thành phẩm	11.745.448.122	5.858.636.444
Hàng hóa	60.824.659.909	22.707.814.728
Hàng gửi đi bán	11.398.430	10.370.572
	<u>155.630.597.161</u>	<u>120.365.971.703</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất cần phải lập dự phòng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	19.040.078.283	15.641.883.296
- Chi phí bảo hiểm trả trước	2.772.748.017	3.041.710.897
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.510.362.141	7.998.407.897
- Chi phí khác	6.815.654.647	5.736.252.037
	<u>31.138.843.088</u>	<u>32.418.254.127</u>
b. Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	334.627.890.078	328.643.631.204
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất (2)	87.834.741.233	80.715.424.572
- Trả trước thuê văn phòng (3)	40.651.624.541	41.602.539.737
- Bình chứa khí CNG	-	5.271.191.111
- Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	-	702.474.156
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	2.655.234.604	4.354.256.543
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy trạm CNG Mỹ Xuân	2.521.004.447	1.068.834.522
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	772.622.299	2.214.637.096
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.984.898.437	890.664.037
- Chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu	7.760.016.909	9.984.436.929
- Chi phí tư vấn	1.090.765.553	1.892.558.225
- Chi phí trả trước dài hạn khác	22.650.561.169	4.442.250.043
	<u>502.549.359.270</u>	<u>481.782.898.175</u>

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tại ngày đầu năm	328.643.631.204	89.244.601.683
Tăng do sáp nhập Công ty con thành chi nhánh	-	226.871.922.014
Tăng thêm trong năm	77.664.163.000	71.679.494.770
Phân bổ giá trị vỏ bình gas vào chi phí trong năm	(71.071.552.570)	(58.290.129.546)
Thanh lý	(608.351.556)	(862.257.717)
Tại ngày cuối năm	<u>334.627.890.078</u>	<u>328.643.631.204</u>

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 10.000 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37,6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m² trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 13.000 m² với thời hạn thuê từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng phản ánh số tiền thuê 7.659 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn-Đà Nẵng với thời hạn thuê từ ngày 08 tháng 01 năm 2015 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Khánh An phản ánh số tiền thuê 28.120,8 m² trả trước với thời hạn thuê từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến 17 tháng 02 năm 2065.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, phản ánh số tiền thuê 9.624 m² trả trước cho Công ty Cổ Phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2010 đến 23 tháng 11 năm 2059.

(3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m² được trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại các lô A208, A209, A210, A211 và A212 tại Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 34.930.341.808 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: giá trị còn lại là 35.905.142.043 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	492.775.294.413	913.462.137.254	29.645.827.831	6.783.521.333	25.030.087.146	1.467.696.867.977
Tăng trong năm	26.104.515.163	14.370.507.863	624.349.091	202.313.636	324.106.000	41.625.791.753
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	7.586.818.182	-	-	-	7.586.818.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	48.741.429.047	45.012.162.924	-	-	-	93.753.591.971
Phân loại lại	(655.061.040)	655.061.040	-	-	-	-
Số dư cuối năm	566.966.177.583	981.086.687.263	30.270.176.922	6.985.834.969	25.354.193.146	1.610.663.069.883
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	178.525.776.167	731.600.976.840	26.187.387.475	4.550.524.763	23.745.705.379	964.610.370.624
Khấu hao trong năm	34.018.680.144	55.177.396.953	1.417.426.466	784.847.884	424.051.164	91.822.402.611
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	3.754.053.042	-	-	-	3.754.053.042
Phân loại lại	(431.424.611)	431.424.611	-	-	-	-
Số dư cuối năm	212.113.031.700	790.963.851.446	27.604.813.941	5.335.372.647	24.169.756.543	1.060.186.826.277
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	314.249.518.246	181.861.160.414	3.458.440.356	2.232.996.570	1.284.381.767	503.086.497.353
Tại ngày cuối năm	354.853.145.883	190.122.835.817	2.665.362.981	1.650.462.322	1.184.436.603	550.476.243.606

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 690.351.378.161 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 413.260.162.623 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 70.179.947.941 đồng và 26.348.711.780 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.179.947.941 đồng và 40.384.701.368 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	93.009.509.060	1.521.235.000	94.530.744.060
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(7.586.818.182)	-	(7.586.818.182)
Số dư cuối năm	85.422.690.878	1.521.235.000	86.943.925.878
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	35.780.281.155	1.521.235.000	37.301.516.155
Khấu hao trong năm	16.632.761.570	-	16.632.761.570
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(3.754.053.042)	-	(3.754.053.042)
Số dư cuối năm	48.658.989.683	1.521.235.000	50.180.224.683
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	57.229.227.905	-	57.229.227.905
Tại ngày cuối năm	36.763.701.195	-	36.763.701.195

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.521.235.000 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Thương hiệu</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	28.839.738.884	1.464.370.376	3.244.026.406	33.548.135.666
Tăng trong năm	-	-	1.642.013.000	1.642.013.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Số dư cuối năm	28.839.738.884	1.464.370.376	7.586.039.406	37.890.148.666
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.028.447.914	1.068.972.882	2.174.186.337	5.271.607.133
Khấu hao trong năm	343.355.436	162.707.820	1.145.050.625	1.651.113.881
Số dư cuối năm	2.371.803.350	1.231.680.702	3.319.236.962	6.922.721.014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	26.811.290.970	395.397.494	1.069.840.069	28.276.528.533
Tại ngày cuối năm	26.467.935.534	232.689.674	4.266.802.444	30.967.427.652

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 127.230.585 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án Samsung CE Complex	-	4.887.353.521
Di dời nhà máy Bình Khí	-	8.617.844.474
Trạm chiết nạp LPG Cần Thơ	-	3.693.209.218
Nâng cấp dây chuyền sơn sửa nhà máy Bình Khí	10.087.240.899	-
Công trình khác	12.088.122.980	3.655.491.179
	<u>22.175.363.879</u>	<u>20.853.898.392</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") với số tiền đầu tư tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán, ngừng hoạt động đầu tư từ cuối năm 2012; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này từ các năm trước.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.638.171.157	11.280.019.494
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>11.638.171.157</u>	<u>11.280.019.494</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH PTT International Trading	70.686.627.593	70.686.627.593	-	-
Công ty TNHH MTV Gas Venus	-	-	52.219.668.243	52.219.668.243
SR Corporation Ltd.	-	-	4.907.520.000	4.907.520.000
Các đối tượng khác	95.867.493.513	95.867.493.513	38.537.927.219	38.537.927.219
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	241.738.383.743	241.738.383.743	241.474.485.392	241.474.485.392
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	196.321.798.643	196.321.798.643	293.523.547.738	293.523.547.738
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	150.228.041.820	150.228.041.820	81.569.091.521	81.569.091.521
Các đối tượng khác	1.521.045.038	1.521.045.038	553.321.300	553.321.300
	756.363.390.350	756.363.390.350	712.785.561.413	712.785.561.413

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	5.588.834.717	-	(5.588.834.717)	-
Các khoản khác	11.664.488	1.845.433.735	(236.909.037)	1.620.189.186
	5.600.499.205	1.845.433.735	(5.825.743.754)	1.620.189.186
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.504.362.598	634.006.483.131	(633.727.787.131)	3.783.058.598
Thuế nhập khẩu	-	6.310.531.388	(6.310.531.388)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.838.923.783	28.829.553.161	(23.791.932.634)	6.876.544.310
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	1.041.446.207	7.926.129.614	(6.442.522.548)	2.525.053.273
Thuế khác	-	43.085.863	(43.085.863)	-
	6.384.732.588	677.115.783.157	(670.315.859.564)	13.184.656.181

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay	1.261.469.722	1.228.080.450
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	6.079.930.703	10.568.568.743
Các khoản chi phí trích trước khác	15.846.300.081	20.239.399.896
	23.187.700.506	32.036.049.089

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	597.357.400	151.111.112
- Chiết khấu bán hàng	21.134.897.685	19.576.824.942
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	1.623.081.612	1.601.740.212
- Kinh phí công đoàn	756.595.620	542.677.087
- Bảo hiểm xã hội	-	36.933.833
- Bảo hiểm y tế	55.110.555	7.397.373
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.620.566	8.950.814
- Hàng LPG vay trả	7.236.244.787	5.082.624.500
- Các khoản khác	7.251.341.319	3.219.446.468
	<u>38.668.249.544</u>	<u>30.227.706.341</u>
b. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	136.474.055.970	119.296.714.960
	<u>136.474.055.970</u>	<u>119.296.714.960</u>

(*) Đây là tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tại ngày đầu năm	119.296.714.960	24.612.700.491
Tăng do sát nhập Công ty con thành chi nhánh	-	85.155.658.171
Tăng thêm trong năm	47.305.754.712	33.198.020.029
Kết chuyển vào doanh thu	(28.949.055.702)	(23.001.738.731)
Thanh lý hợp đồng ký cược vỏ bình gas với khách hàng	(1.179.358.000)	(667.925.000)
Tại ngày cuối năm	<u>136.474.055.970</u>	<u>119.296.714.960</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (1)	150.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	-	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	100.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	11.372.849.228	30.569.270.152
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	12.799.995.439	19.580.356.342
	<u>274.172.844.667</u>	<u>280.149.626.494</u>

(1) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2017 - HĐCVHM/NHCT948 - PGS ngày 26 tháng 5 năm 2017 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 26 tháng 5 năm 2018. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.

(2) Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 130-000-1464415/06 ngày 01 tháng 12 năm 2017 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 126.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 01 tháng 12 năm 2018. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	14.840.529.228	33.568.486.152
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	6.273.344.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Đồng Nai	2.327.789.094	3.167.789.094
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	<u>2.994.400.000</u>	<u>4.491.600.000</u>
Tổng các khoản vay dài hạn	<u>20.162.718.322</u>	<u>47.501.219.246</u>
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	24.703.457.545	42.323.017.996
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	-	<u>2.032.155.582</u>
Tổng các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	<u>24.703.457.545</u>	<u>44.355.173.578</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(11.372.849.228)	(30.569.270.152)
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	<u>(12.799.995.439)</u>	<u>(19.580.356.342)</u>
	<u>20.693.331.200</u>	<u>41.706.766.330</u>

Vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 3 năm, 5 năm và chịu lãi suất lần lượt là 7,00% và 7,84%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án di dời Nhà máy Bình khí Dầu khí, các bồn chứa khí. Các khoản vay này được thế chấp bằng máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bình Khí Dầu khí của Công ty (Thuyết minh số 9 và 10).

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn có thời hạn 5 năm và chịu lãi suất ban đầu lần lượt là 6,5% và 7% năm và các năm sau thả nổi cộng 2% và 2,5% biên độ. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án trạm chiết nạp ở Khu Công nghiệp Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng và chi phí thuê đất, mua trạm chiết nạp. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay.

Nợ dài hạn

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, có thời hạn thuê từ 3 đến 5 năm và hết hạn vào tháng 02 năm 2020. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê từ 8,09% đến 9,00%/năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	11.372.849.228	30.569.270.152
Trong năm thứ hai	8.142.080.000	8.142.080.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	647.789.094	8.789.869.094
	<u>20.162.718.322</u>	<u>47.501.219.246</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	<u>(11.372.849.228)</u>	<u>(30.569.270.152)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>8.789.869.094</u>	<u>16.931.949.094</u>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số tiền cho thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	14.311.096.389	22.557.678.912	12.799.995.439	19.580.356.342
Trong năm thứ hai	11.124.599.893	14.344.338.460	10.532.409.832	12.833.237.510
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.384.296.853	12.546.243.273	1.371.052.274	11.941.579.726
	26.819.993.135	49.448.260.645	24.703.457.545	44.355.173.578
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(2.116.535.590)	(5.093.087.067)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	24.703.457.545	44.355.173.578	24.703.457.545	44.355.173.578
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)			(12.799.995.439)	(19.580.356.342)
Số phải trả sau 12 tháng			11.903.462.106	24.774.817.236

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phần quỹ + Cổ phần phổ thông	1.206	1.206
- Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	49.998.794	49.998.794

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Tên cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.303.800.000	35,26	176.303.800.000	35,26
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	-	0,00	47.316.510.000	9,66
Các cổ đông khác	323.696.200.000	64,74	276.379.690.000	55,08
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	229.724.287.083	33.119.550.045	808.426.160.013
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	341.702.369.545	341.702.369.545
Phân phối quỹ	-	-	-	127.663.135.321	(127.663.135.321)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay	-	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(154.996.261.400)	(154.996.261.400)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	357.387.422.404	63.862.522.869	966.832.268.158
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	109.746.816.472	109.746.816.472
Phân phối quỹ (1)	-	-	-	5.546.867.818	(5.546.867.818)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(89.997.829.199)	(89.997.829.199)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	52.764.642.324	961.281.255.431

- (1) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước, trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông.
- (2) Theo Nghị quyết số 08/NQ-KMN ngày 17 tháng 5 năm 2017 và Nghị quyết số 10/NQ-KMN ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã công bố chia bổ sung cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước với tổng số tiền là 89.997.829.199 đồng.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang đã ký theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.717.733.900	3.014.289.600
- Trên 1 năm đến 5 năm	7.331.646.000	8.222.928.000
- Trên 5 năm	<u>10.248.227.203</u>	<u>12.091.782.878</u>

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Khí hóa lỏng	<u>15.315.293.700</u>	<u>6.491.240.400</u>

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đô la Mỹ (USD)	14.941	913
Euro (EUR)	<u>927</u>	<u>927</u>

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2017 là 5%, năm 2016 là 2,9%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 25 và số 26. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu khí hóa lỏng	4.945.248.594.824	4.201.514.764.929
- Doanh thu khí CNG	1.156.373.652.991	809.882.053.035
- Doanh thu bán bình khí	152.188.551.819	66.076.197.545
- Doanh thu xăng dầu nhớt	71.104.223.668	50.092.818.093
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.675.298.303	21.247.662.990
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	28.949.055.702	23.001.738.731
- Doanh thu từ bán phế liệu	4.040.689.088	4.200.128.748
	<u>6.398.580.066.395</u>	<u>5.176.015.364.071</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	307.717.004.908	204.112.447.510
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>6.090.863.061.487</u>	<u>4.971.902.916.561</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	4.128.994.461.310	3.556.910.918.471
Giá vốn kinh doanh khí CNG	533.505.486.543	303.516.257.949
Giá vốn bình khí	144.004.077.248	58.290.129.546
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	66.793.195.009	47.793.906.600
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.669.279.444	3.243.577.048
Phân bổ vô bình gas	71.071.552.570	58.120.552.778
Giá vốn bán phế liệu	4.170.861.829	3.041.356.367
	<u>4.965.208.913.953</u>	<u>4.030.916.698.759</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên vật liệu	190.467.849.596	137.031.891.881
Chi phí nhân công	210.148.988.572	169.204.690.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.106.278.062	145.646.265.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.418.230.423	473.741.089.672
Chi phí khác bằng tiền	55.022.860.707	67.756.295.623
	<u>1.284.164.207.360</u>	<u>993.380.233.240</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	8.488.051.988	9.843.043.370
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	41.321.328	516.607.570
Lãi chuyển nhượng vốn	-	365.030.904.679
Cổ tức được chia	-	22.356.394.500
Doanh thu tài chính khác	39.878.144	14.565.297
	<u>8.569.251.460</u>	<u>397.761.515.416</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tiền lãi vay	16.634.115.964	20.608.158.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62.590.950	127.630.784
Lỗ từ chuyển nhượng vốn	-	49.169.174.726
Phí lưu ký chứng khoán	-	1.445.035.639
Chi phí hoạt động tài chính khác	74.038.283	181.641.783
	<u>16.770.745.197</u>	<u>71.531.641.184</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương	23.485.953.606	20.452.611.910
- Chi phí tư vấn và nhãn hiệu Tập đoàn	12.198.593.816	4.517.380.602
- Chi phí công cụ dụng cụ	11.587.225.723	18.656.720.983
- Chi phí vận chuyển	10.279.292.728	12.358.471.735
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.999.630.390	24.087.748.918
	<u>79.550.696.263</u>	<u>80.072.934.148</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí lương	163.881.767.982	150.837.931.093
- Chi phí vận chuyển khí LPG và CNG	162.066.284.396	123.044.332.330
- Chi phí công cụ dụng cụ	100.327.694.558	117.074.210.668
- Chi phí khấu hao	99.084.136.496	139.799.030.250
- Chi phí vật tư	36.968.645.731	31.476.121.380
- Chi phí quảng cáo	36.419.312.741	21.220.415.671
- Các khoản chi phí bán hàng khác	302.128.603.201	183.158.340.523
	<u>900.876.445.105</u>	<u>766.610.381.915</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	138.218.217.970	422.573.475.880
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		22.356.394.500
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.929.547.836	10.170.208.264
Thu nhập tính thuế	144.147.765.806	410.387.289.644
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	28.829.553.161	82.077.457.929
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	791.247.659
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	28.829.553.161	82.868.705.588

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2016: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty	109.746.816.472	341.702.369.545
Trừ: trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	84.746.816.472	316.702.369.545
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.695	6.334

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Càng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với diện tích thuê là 9.210 m², thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.
- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Càng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với diện tích thuê là 2.170 m², thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 4, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn với thời hạn thuê là 5 năm.

Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho việc sơn sửa bình gas của nhà máy Bình Khí và các trạm cấp khí CNG với giá trị là 15.294.570.698 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 15.016.332.805 đồng).

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Các bên liên quan	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	('PVGas')	Cổ đông có quyền kiểm soát chi phối
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	('PVN')	Công ty mẹ của PVGas
Tổng Công ty CP Vận tải dầu khí	('PVI')	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	('PVTrans')	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	('PET')	Công ty con của PVN
Tổng công ty Dầu Việt Nam	('PVOIL')	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	('BSR')	Công ty con của PVN
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - Công ty Cổ Phần	('DPM')	Công ty con của PVN
Công ty con của PVGas		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	('CNG')	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	('KDK')	Công ty con của PVGas
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	('PVGN')	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	('KVT')	Chi nhánh PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	('KNB')	Chi nhánh PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Dịch Vụ Khí	('DVK')	Chi nhánh PVGas
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	('PVCOATING')	Công ty con của PVGas
Ban quản lý dự án khí Đông Nam Bộ	('PV GAS SEQ')	Chi nhánh PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án khí	('PV GAS PMB')	Chi nhánh PVGas
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	('PVG D')	Công ty con của PVGas Công ty liên kết của PVGas
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	('PVGas City')	PVGas

Các bên liên quan (tiếp theo)	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Công ty con (bên chịu kiểm soát) của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam		
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Dầu khí Cửu Long	('PCT')	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Nhật	('NV-TRANS')	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	('Gas Shipping')	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	('PVTRANS DD')	Công ty con của PVTrans
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	('DQS')	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	('PVBUILDING')	Công ty con của BSR
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	('PVSB')	Công ty con của PTSC
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	('PVI VT')	Công ty con của PVN
Công ty TNHH Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	('PVI HCM')	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Vũng Tàu	('PVOIL VT')	CN của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	('PV SECURITY')	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch Vụ Hàng hải Dầu khí	('PVTRANS OFS')	CN của PVTRANS
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	('PSMT')	Công ty con của PET
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	('POTS')	Công ty con của PET
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	('PVTRANS VT')	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	('PSV')	Công ty con của PET

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Gas Shipping	409.781.544.580	-
PVGas	122.475.584.000	-
CNG	54.596.325.567	37.107.604.914
PVSB	53.280.884.256	18.789.347.828
PSMT	13.252.888.807	4.028.135.433
KDK	10.438.575.966	1.008.937.677
KVT	5.921.777.602	5.829.277.717
PVTRANS DD	2.586.334.937	174.889.749.814
PVGas City	1.199.532.927	18.840.525.518
PCT	-	260.975.745.368
PVBUILDING	-	52.559.671.389
PVTRANS VT	-	26.925.673.816
Mua hàng		
KDK	2.375.394.499.643	1.461.292.924.336
PVG D	463.634.516.260	306.798.100.642
PVSB	53.280.884.256	18.785.692.228
Gas Shipping	32.010.336.463	-
PVTRANS OFS	7.751.595.430	332.004.433
PVN	5.890.639.361	1.285.099.200
PVGas	5.492.676.700	-
BSR	1.183.339.779.623	893.218.097.132
PVTRANS DD	-	148.340.943.829
PCT	-	113.008.174.779
PVOIL VT	-	45.268.641.815
PVTRANS VT	-	26.925.673.816
PVI VT	-	7.077.533.704

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhận cổ tức		
CNG	-	22.356.394.500

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.028.420.822	6.873.791.066

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu		
PVGas	6.135.841.261	-
Gas Shipping	5.534.363.566	-
CNG	5.103.948.416	4.272.594.787
PVGas City	111.394.125	2.579.876.865
PVBUILDING	-	2.962.930.416
Phải thu khác		
KDK	-	20.700.000.000
PVGN	-	1.471.081.734
Phải trả người bán		
BSR	241.738.383.743	241.474.485.392
KDK	196.321.798.643	293.523.547.738
PVG D	150.228.041.820	81.569.091.521

35. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 21 tháng 3 năm 2018.



Nguyễn Ngọc Dân
Người lập biểu


Ngô An Hòa
Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2018